

**Bầy.** Run. Xem « bầy-bầy ».

## Bầy

**Bầy.** Kênh lèn, cao thấp không bằng nhau, trở về vật gì kê không cân, một đầu bị sức nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nổi bốc lên.

**Bầy.** Đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bầy, mắc bầy.*

**Bầy cặp.** Tức là bầy kẹp. Một thứ bầy bắt chuột, có khi dùng nghĩa bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bầy càn.** Bầy đánh cò vạc và các giống chim ăn dưới nước. || **Bầy cò-ke.** Bầy rất nhạy để đánh cụp chó : *Bơm giã mắc bầy cò-ke* (T-ng). || **Bầy đập.** Một thứ bầy bắt các cây cáo. || **Bầy lỗ.** Bầy có trông mắc vào đầu, bốn gọng để ngựa dưới lỗ, chim nào mổ cái mồi dưới lỗ thì trông thất vào cò. || **Bầy thắt cổ.** Thứ bầy bắt khi bắt cáo.

## Bậy

**Bậy.** Càn, nhảm, không cần-thận, không thứ-tự : *Làm bậy, nói bậy, bỏ bậy.*

**Bậy-bạ.** Càn rỡ, luộm-thuộm.

**VĂN-LIỆU.** — *Khi say đánh bậy nhau rồi, Tỉnh ra mới biết là người anh em* (C-d).

## Be

**Be.** 1. Cơi lên thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngói, be bờ ruộng v. v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không cho rơi lẫn xuống : *Bán đong buông, buông đong be* (T-ng).

**VĂN-LIỆU.** — *Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác mang lờ đến đơm* (C-d).

**Be.** Tiếng kêu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kêu be-be.*

**Be.** Cái chai nhỏ đựng rượu.

**VĂN-LIỆU.** — *Cơi trầu be rượu đem ra trình làng* (C-d). — *Rượu ngon trong be, chè đặc dưới ấm* (T-ng). — *Rượu ngon chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). — *Sống ở nhân-gian đánh chén nhè, Chết xuống âm-phủ giắt kè-kè. Diêm-vương phán hỏi mang gì thế ? Be !* (thơ cổ). — *Tết nhà nghèo cá cái gì dẫu, đánh vại be củ tỏi, Khách nhà nọ đâm ương ra đó, nói ba chuyện cà riêng* (câu đối cổ).

**Be-bét.** Nát dừ : *Quần ngựa dẫm be-bét cả ruộng lúa.* Giấy dính nhiều : *Ngã xuống vũng lầy, quần áo lấm be-bét.* Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét.*

## Bé

**Bé.** Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến.* Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, há-nợ con ong bé cái lằm* (X-H).

**Bé-bé.** Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đưa trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngàn-ngờ thêm phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lắm, bé bằng một tí. || **Bé tí tí tí.** Bé nhỏ quá : *Thân em bé tí tí tí, các bà các chị, em thì ở tay* (cái kim).

**VĂN-LIỆU.** — *Bé người to con mắt* (T-ng). — *Bé người đòi chơi trò* (T-ng). — *Bé chẳng vin cả gậy cành* (T-ng). — *Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). — *Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Bé xé ra to* (T-ng). — *Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). — *Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). — *Ai ăn cau cưới thì dền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). — *Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẩn lộn biết ngày nào khôn* (C-d).

## Bè

**Bè.** 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đám cây cỏ tự nhiên kết lại nổi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngổ.* Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ gìn bệnh-vực cho nhau : *Ba bè bầy bới.*

**Bè.** Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè nịnh.*

**Bè-bạn** (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi - thư* (Nh-d-m). || **Bè-đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

**VĂN-LIỆU.** — *Bè ai người ấy chống* (T-ng). — *Bè thì bè lim, sào thì sào sậy* (T-ng). — *Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật* (T-ng). — *Tháng hè đong bè làm phúc* (T-ng). — *Bên sông thả một bè lau vớt người* (K). — *Lênh-dênh bè ngổ bè dừa, Quần nâu áo vải đầu vira thì chơi* (C-d). — *Nhà bè nước chảy phân hai. Ai về Gia-định Đông-nai thì về* (C-d). — *Chẳng thêm ăn gỏi cá mè, Chẳng thêm chơi với những bè tiêu-nhân* (C-d). — *A-đua chắt những mạnh bè, Ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nh-d-m).

**Bè.** Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

**Bè.** Tên một thứ cá

**Bè.** Rộng bè ngang, không được gọn-gàng.

**Bè-bè.** Rộng bè ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bè ngang và thấp ngắn.

**Bè-he.** Cách ngồi xếp chân lại đằng sau (cách ngồi của người Cao-mên).

**Bè-hè.** Hay ngày-ngà gặt-gồng : *Bè-hè, bực-hực.* Nghĩa nữa là xa lánh những việc bản-thù : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè.*

**Bè-nhè.** Giọng người say rượu.

## Bẻ

**Bẻ.** Dùng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sĩ giúp vua đũ về.*

**Bề cò.** Cách đếm bằng mảnh tre mỏng, bề gấp thành từng khúc eo-quần trông như con cò, mỗi lần bề một khúc. || **Bề cục** hay là **bề khục.** Bề đốt ngón tay hay ngón chân mà có tiếng kêu. **Bề lái.** Cầm lái thuyền đưa đi đưa lại. || **Bề quế.** Dịch chữ «chiết quế». Nghĩa bóng nói người thi đỗ : *Một mai bề quế thêm cung, Bỏ công đèn sách vẫn-phòng bấy lâu* (C-d).

**VĂN-LIÊU.** — *Mượn gió bề mặng* (T-ng). — *Bề đũa cả nắm* (T-ng). — *Con gái mười bảy bề gãy sừng bò* (T-ng). — *Một tay em vùi hai cành, Quả chín thì bề, quả xanh thì đứng* (C-d). — *Đã như bề ngó lia tơ, Lênh-dênh góc bề, bo-vo bên trời* (Ph-H). — *Tay cầm chiếc đũa đồng tiền, Bề năm bề bảy, tôi nguyện tôi ra* (C-d). — *Hoa sen lai-láng giữa hồ, Gió tay ra bề, sợ chùa có sư* (C-d).

**Bề.** Bạc đi, cãi đi, cho là không phải.

**Bề bai.** Bề bác chê bai. Nghĩa nữa là dẻo-dắt, nói về tiếng đàn : *Tiếng cầm tiếng sắt bề bai.* || **Bề bắt.** Xét những điều không phải mà bề bắt người ta : *Xôn-xao bề bắt ồn-ào hỏi tra* (Nh-d-m). || **Bề bắt.** Cũng như «bề bắt». || **Bề lẽ.** Cãi lẽ. || **Bề hành bề tối.** Có ý không ưa, thế nào cũng bề được. || **Bề vắn.** Bề lẽ này lại bề lẽ khác, bề cho hết lẽ.

## BỀ

**Bề.** Có điều trái ý đối với người mà hồ-thẹn.

**Bề-bàng.** Đối với cảnh, đối với tình lấy làm hồ-thẹn : *Bề-bàng mây sớm đèn khuya* (K). — *Cho duyên dằm-thắm ra duyên bề-bàng* (K). || **Bề mặt.** Thẹn mặt.

## Bẹ

**Bẹ.** Một phần trong thân cây thuộc về loài cau, tre, chuối v. v. để bọc mầm, hoa, quả hay thân cây : *Bẹ chuối, bẹ cau, bẹ dừa, bẹ móc v. v.*

**Bẹ ben.** Bẹ cau non. || **Bẹ mèo.** Bẹ cau chưa có quả. || **Bẹ mo.** Bẹ cau đã khô.

**Bẹ.** Tên một thứ cá.

## Bềm

**Bềm-nhèm.** Không chừng-chạc đứng đắn.

## Bềm

**Bềm.** Khéo nói, hoạt bát, có ý chê.

## Ben

**Ben.** (Tiếng Nam-kỳ) Bị kíp : *Đi ben theo* (đi theo cho kíp), *Ai ben* (ai bị).

## Bén

**Bén.** I. Bất lửa, cháy : *Cơm bén, — Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.*

II. Ủa, hợp nhau, dính bắt lấy nhau : *Quen hơi bén tiếng.*

**Bén-bằng.** Thi đỗ được kê tên lên bằng. Nghĩa nữa là đến gần. || **Bén dác.** Gỗ hay còn lẫn dác. || **Bén gót.** Theo

kíp. || **Bén-máng.** Đến gần cũng nói là bén-máng. || **Bén rễ.** Rễ cây đã ăn xuống đất : *Đấy với đây như cây bén rễ, Không thương mình hồ dễ thương ai.*

**Bén.** Sắc : *Con dao cạo này cạo bén lắm.*

## Bèn

**Bèn.** Mối, liên, nhân có sự gì mà phải... : *Ông bèn giả cách vô-tri* (Nh-d-m).

## Bén

**Bén.** Dáng hồ thẹn.

**Bén-lên.** Dáng bộ thẹn-thùng.

## Bẹn

**Bẹn.** Hai bên vế đuôi giáp gần chỗ háng : *Nổi hạch ở bẹn.*

## Beng

**Beng.** Cũng như nói chêm : *Beng cổ đi.*

**Beng-beng.** Tiếng thanh-la.

## Beo

**Beo.** Tức là con báo, dáng như con hổ mà bé hơn.

**Beo.** Gầy, nhẵn da, không phẳng-phiu : *Bụng ông dit beo.*

**Beo.** Cũng như véo : *Beo tai.*

## Béo

**Béo.** Nhiều mỡ, to mập : *Béo như con cun-cút.*

**Béo bở.** Được lợi, được nhiều, được thỏa lòng tham-cầu : *Món ấy béo bở quá.* || **Béo mép.** Nói trơn miệng mà không làm được gì. || **Béo mỡ.** Hay nô-đùa : *Ăn cho lấm rồi béo mỡ.*

**Béo.** Dùng ngón tay cái và ngón tay chỗ để vào một chỗ ở trong người mà cạy lại.

## Bèo

**Bèo.** Một thứ cỏ mọc trên mặt nước : *Đố ai đốt cháy ao bèo, Để anh gánh đá Đông-Triều về ngâm* (C-d).

**Bèo bọt.** Cánh bèo và cái bọt nổi trên mặt nước, nói ví là hèn-mọn hay là lênh-dênh, không có quyền tự-chủ cho mình : *Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau* (K).

**VĂN-LIÊU.** — *Cạn ao bèo đến dứt* (T-ng). — *Mẹ vợ là bèo trôi sông* (T-ng). — *Rẻ như bèo* (T-ng). — *Đài gương soi đến dẫu bèo cho chững* (K). — *Đề con bèo nổi mây chìm vì ai* (K). — *Hoa trôi bèo dạt đã đành* (K). — *Lênh-dênh mặt nước cánh bèo* (K). — *Lênh-dênh duyên nổi phận bèo, Tránh sao cho khỏi nước triều đầy với* (C-d). — *Nuôi lợn thì phải vớt bèo, Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng* (C-d).

**Bèo-nhèo.** Nhỏ mọn và bầy-nhầy, mềm nhũn.

**Bèo**

**Bèo.** Dùng hai đầu ngón tay cấu vật gì lấy một tí : *Bèo miếng thịt, bèo miếng xôi.* — *Người nọ bèo thịt người kia cho đau.*

**Bèo-lẻo.** Hoạt-bát, mau miệng hay nói.

**Bẻo**

**Bẻo.** Nhặt-nhẻo, có ý sơ bạc : *Nước nhạt bẻo.* — *Thiếp toan bồng bẻo con sang, Thấy chàng bạc-bẻo thiếp mang con về (C-d).*

**Bẹo**

**Bẹo.** Lấy hai ngón tay bóp thịt lại làm cho đau. Cũng giống như « beo, béo ».

**Bép**

**Bép.** Tiếng kêu, vật gì nổ rơi xuống.

**Bép-xép.** Hay nói sự gì không nên nói cũng nói.

**Bẹp**

**Bẹp.** Sụp xuống, lồm vào, làm mất cái nguyên hình của vật gì : *Vo tròn lại bẹp bẹp.* Nghĩa bóng nói nhọc mệt không ngồi dậy, đứng lên được : *Người kia bị gấu nằm bẹp ba bốn ngày.*

**Bẹp tai.** Nói người nghiện thuốc phiện (nằm nghiêng làm nên bẹp tai) : *Bọn bẹp tai.*

**Bét**

**Bét.** Nát dừ : *Nát bét, nhũn bét.* Nghĩa bóng là hư hỏng : *Bét việc nhà, bét việc dân.*

**Bét nhè.** Nói người uống rượu say.

**Bét.** Cuối cùng, sau cùng, thua kém cả mọi người : *Hạng bét, chạy sau bét.*

**Bét tỉ.** Nói người thi đấu với nhau mà bị thua : *Thua bét tỉ.*

**Bệt**

**Bệt.** Dí phẳng xuống : *Đạp miếng chì bệt ra.*

**Bê**

**Bê.** Bê-bộn, không dứt khoát, không trơn-tru.

**Bê-bê.** Dinh-dóp : *Chân mình những cút bê-bê, Lại cầm bó đuốc mà rê chân người (Ph-ng).* || **Bê-bết.** Dinh-dóp, như bần. || **Bê-tha.** Nói người hay chơi-bời, hay đầu châu đấy, không cần thiết đến công việc gì. || **Bê-trệ.** Làm không chạy việc : *Công việc bỏ bê-trệ.*

**Bê.** Mang bằng hai tay mà không nhắc cao lên : *Nặng thế thì bê sao nổi.*

**Bê.** Cái sọt : *Bê đựng vôi của thợ nề.*

**Bê.** Con bò con còn đang theo mẹ.

**Bê.** Thứ đồ làm bằng gỗ : *Bê đánh trộm, bê chèo.*

**Bê-chệ.** Chậm-trễ, bê-bộn.

**Bế**

**Bế.** Ôm ấm : *Thương mẹ thì bế lấy con.*

**Bế-bồng.** (Tiếng đôi) Cũng một nghĩa như « bế » : *Bao giờ sen mọc bế đồng, Cha con nhà Nguyễn bế-bồng nhau đi (Sám-ngữ).*

**VĂN-LIÊU.** — *Lấy ai dưỡng-dục bế-bồng cho anh C-d.* — *Già thì bế cháu ấm con, Già đau lại muốn cam non trái mùa (C-d).* — *Bồng-bồng bế-bê con sang, Đò dọc quan cấm, dò ngang không chèo (C-d).*

**Bế 閉.** Đóng lại. Không dùng một mình.

**Bế môn tạ khách** ○ 門謝客. Đóng cửa không tiếp khách. || **Bế môn tu trai** ○ 門修齋. Đóng cửa giữ mình cho được trong sạch. || **Bế quan tỏa cảng** ○ 關鎖港. Đóng cửa ải, khóa cửa bể, không cho người ngoại-quốc đi lại. || **Bế-tàng** ○ 藏. Ẩu kín, không để lộ. || **Bế-tắc** ○ 塞. Ngăn lấp, không thông.

**Bế 嬖.** Thân yêu, không dùng một mình.

**Bế-ái** ○ 愛. Yêu chiều. || **Bê-nô** ○ 奴. Đưa đây tờ thân yêu. || **Bê-thần** ○ 臣. Người bề-tôi thân yêu. || **Bê-thiếp** ○ 妻. Người vợ hầu thân yêu.

**Bề**

**Bề.** Bên, phía, phần nọ đối với phần kia : *Bề ngang, bề dọc, bề mặt, bề ngoài, bề trong.*

**Bề dưới.** Người bậc dưới. || **Bề thế.** Có thế-lực, chung quanh có nhiều người phụ-vệ, có thế-thế sắp đặt đẹp-đẽ. || **Bề trên.** Người bậc trên, có nghĩa nữa là đức Chúa Lờ, đức vua (Thiên-chúa). || **Bề-tôi.** Các quan đối với vua.

**VĂN-LIÊU.** — *Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ (K).* — *Cóng tư vẹn cả hai bề (K).* — *Cớ sao chịu ép một bề (K).* — *So bề tài sắc lại là phần hơn (K).*

**Bề.** Nói về hình-trạng không gọn-ghẽ, không dùng một mình.

**Bề-bề.** Nhiều quá, hết chỗ nọ đến chỗ kia : *Ruộng bề-bề chẳng bằng nghề trong tay (T-ng).* || **Bê-bộn.** Bừa-bãi, không gọn-gàng. || **Bê-sê.** Tổ cái bộ to béo. || **Bê tê bề tái.** Nói về bộ nằm ngồi nghênh-ngang.

**Bề**

**Bề.** Cũng gọi là « biên ». Khoảng rộng có nước mặn : *Bề Trung-quốc giáp với nước ta.*

**Bề ái.** Lòng tình-ái chứa-chan như bề : *Xá chi chút phận bèo mây, Làm cho bề ái khi đầy khi voi (K).* || **Bề cá.** Bề lớn : *Trên quả đất có năm bề cá (Đại-tây-dương, Ấn-độ-dương, Thái-bình-dương, Nam-băng-dương, Bắc-băng-dương).* || **Bề cạn.** Xây bằng vôi gạch, dùng để đựng nước

hoặc đề thả cá vàng. || **Bề dậu.** Bề bồi thành ruộng trồng dậu. Do chữ « thương-hải biến vi tang-điền ». Nghĩa bóng nói cuộc đời biến đổi bất-thường : *Trải qua một cuộc bề dậu, Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng* (K).

**Bề.** Vỡ ra, rơi ra từng mảnh (tiếng trong Nam) : *Đánh bề đầu.*

**Bề-nghe.** Tiếng Nam-kỳ nói về sự đau xương đau mình, như nói : *Đau bề-nghe.*

## BỄ

**Bễ.** Ống thật dẫn không-khí vào làm cho lửa cháy. Đò dùng của thợ rèn : thợ bạc : *Phì phò như bễ lò rào* (T-ng).

**Bễ-nghe** 啤睨. Ngấp nghe dòm nom (có ý muốn lấy) : *Bễ-nghe thần-khí* (rình cướp ngôi vua).

## BỆ

**Bệ.** Đau mỗi rời rã (tiếng đường Trong) : *Bệ cánh, bệ vai.*

✓ **Bệ.** Chỉ về bộ-dạng. Không dùng một mình.

**Bệ-rạc.** Coi bộ tồi-tàn. || **Bệ sệ.** Bộ người to béo, đi đứng không được nhẹ-nhàng.

**Bệ** 陛. Chỗ đề thờ, chỗ vua ngồi, nghĩa là bậc cao, xây bằng gạch, bằng đá hoặc bằng gỗ : *Chưa nặn bệ đã nặn bệ* (T-ng).

**Bệ-hạ** 〇 下. Tiếng xưng-hò trong khi tấu-dối. Dùng tiếng bệ-hạ nghĩa là không dám nói với vua, chỉ dám nói với người cận-thần ở dưới bệ đề suốt đến tai vua (dịch sách Tàu). || **Bệ-vệ.** Oai-vệ, nghiêm-trang, làm ra bộ dạng bậc đại-nhân.

## BỆCH

**Bệch.** Mầu hoen-hoen, không được thật trắng : *Nước da trắng bệch.*

## BÈN

**Bên.** Một phía, một cạnh, không ở chính giữa, dằng nọ đối với dằng kia : *Bên tả bên hữu, gian bên, bên cạnh, bên nội, bên ngoại v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng giải* (Ph-ng). — *Giặc bên Ngô, không bằng bà cô bên chồng* (T-ng). — *Ai đem ta đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* (C-d). — *Đố ai biết bên nào là chắc, có dễ mà bên ấy đó mà thôi* (câu hát nói).

## BẾN

**Bến.** Chỗ thuyền tàu đậu : *Bến đò, bến tàu.*

**Bến Nghé.** Bến ở sông Kinh và Chợ-lớn — Tên bến ở Quảng-yên : *Chị hươn đi chợ Đồng-nai, Đi qua bến Nghé mồm nhai thịt bò* (C-d). || **Bến Ngự.** Thuộc tỉnh Nam-định khi xưa (Quảng-yên cũng ở Bến Ngự). || **Bến Thành.** Bến lên thành cũ Gia-định.

VĂN-LIỆU. — *Một thuyền một bến* (T-ng). — *Trên bến dưới thuyền* (T-ng). — *Cây đa bến cũ, con đò năm xưa* (C-d). — *Chợ quen bến cũ đò xưa mà lằm* (L-V-T). — *Bọt trong bề klỗ bèo đầu bến mẹ* (C-o). — *Bến Tâm-dương canh khuya đưa khách* (Ti-bà). — — *Thuyền ai đậu bến Cò-tô* (Đường-thì).

## BÈN

**Bền.** Vững, chắc, dùng được lâu ngày : *Cái dây kia bền, dùng đã lâu ngày mà không đứt.*

**Bền chí.** Vững chí, không dời đổi. || **Bền lòng.** Không ngã lòng, không sờn lòng. || **Bền mùi.** Mùi lâu không phai.

VĂN-LIỆU. — *Cửa bền tại người* (T-ng). — *Đừng trong trời đất bền gan đá, Bận với non sông rạng mặt người* (thơ thần đồng đá).

## BỆN

**Bện.** Kết những thứ dây, sợi, rơm, cỏ, làm cho quấn chặt lấy nhau : *Bện thừng, bện chảo.*

## BỆNH

**Bệnh** (Binh). Che chở hay chống-chế hộ cho người ta.

**Bệnh-bè.** Kéo bè mà bệnh nhau. || **Bệnh-vực.** Bệnh cho nhau mà nâng đỡ nhau : *Bệnh-vực những người hèn yếu.*

## BỆNH

**Bệnh.** Nổi trên mặt nước.

## BỆNH

**Bệnh** 病. I. (Binh) Đau ốm, các thứ chứng tật : *Bệnh truyền-nhiễm, bệnh sốt rét v. v.*

**Bệnh-căn** 〇 根. Gốc bệnh : *Chữa thuốc phải dò cho đúng bệnh-căn.* Nghĩa bóng nói cái cội rễ thói quen của người ta. || **Bệnh-hoạn** 〇 患. Đau yếu. || **Bệnh-nhân** 〇 人. Người mắc bệnh. || **Bệnh tật** 〇 疾. Đau ốm. || **Bệnh-tình** 〇 情. Chứng đau yếu ra thế nào. || **Bệnh-viện** 〇 院. Nhà chữa thuốc, tức là nhà thương.

VĂN-LIỆU. — *Bệnh nào thuốc ấy* (T-ng). — *Bệnh quí thuốc tiên* (T-ng). — *Chữa được bệnh không chữa được mệnh* (T-ng). — *Hữu bệnh thì vái từ phương, Vô bệnh nên hương không mất* (T-ng). — *Phải thang đồng-nữ mới tiêu bệnh chàng* (P-T).

II. Nết xấu, thói quen : *Bệnh hiếu thặng, bệnh tham của.*

VĂN-LIỆU. — *Bệnh trần đời đoạn tâm can* (C-o). — *Bệnh Tê-Tuyền dữ nổi lên dùng dùng* (C-o).

## BẾP

**Bếp.** Chỗ lò lửa để đun nấu : *Bắc bếp, nhóm bếp.*

**Bếp kiềng.** Đồ làm bằng sắt, có ba chân, để bắc nồi đun nấu. || **Bếp khuôn.** Cái khuôn đóng bằng gỗ, để làm chõ đun nấu. || **Bếp nước.** Nói chung về việc thổi nấu trong nhà-cửa đàn bà coi-sóc.



**VĂN-LIỆU.** — *Bắt nạt xó bếp* (T-ng). — *Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp* (T-ng). — *Văng đàn ông quanh nhà, văng đàn bà quanh bếp* (T-ng).

**Bếp.** Tên người coi về việc cơm nước : *Sai người bếp đi chợ mua đồ ăn.* Nghĩa nữa là tên một chức nhỏ của nhà binh, trên hàng lính, dưới hàng cai : *Thầy bếp, chú-bếp.*

## Bết

**Bết.** Đinh sát vào : *Quần áo dính bết những chỗ.*

## Bệt

**Bệt.** Sát xuống : *Ngồi bệt xuống đất, bánh xe bệt xuống bùn.*

## Bêu

**Bêu.** Nêu lên cho mọi người trông thấy : *Bêu đầu, bêu xấu.*

**Bêu diếu.** Tô sự xấu làm cho người ta chê cười.

**VĂN-LIỆU.** — *Chém đầu thằng Chích, nich đầu thằng Chiếc, bêu đầu ngọn tre* (câu nói cổ, Chích, Chiếc là tên hai thằng ăn trộm). *Truyền đem chánh pháp bêu đầu* (Nh-đ-m). — *Nặng bêu mặt nịnh, dặt giáy máu là* (Nh-đ-m).

## Bêu

**Bêu.** Nổi trên mặt nước. Xem « lều-bêu ».

## Bệu

**Bệu.** Không chắc thịt, dáng như béo mà không phải béo.

## Bi

**Bi.** Tiếng công : *Bi... tuna bi* (tiếng công xen tiếng trống).

**Bi-ba bi-bô.** Tiếng người nói to nhỏ chen nhau.

**Bi.** Viên tròn và nhỏ bằng đá hay bằng thủy-tinh cho trẻ con chơi. Do tiếng Pháp « bille ».

**Bi 悲.** Thương, không dùng một mình.

**Bi-ai** ○ 哀. Thương xót. || **Bi-đát** ○ 怛. Thương xót. || **Bi-kịch** ○ 劇. Tấn tuồng thương thảm. || **Bi-quan** ○ 觀. Cảnh-tượng đáng thương. || **Bi hoan** ○ 歡. Thương với vui : *Bi hoan mấy nổi đêm chầy trăng cao* (K). || **Bi sâu** ○ 愁. Thương xót và buồn rầu. || **Bi-tình** ○ 情. Tình thương. || **Bi thâm** ○ 慘. Thương xót và buồn tình. || **Bi-thu** ○ 秋. Thương cho tiết mùa thu cảnh vật tiêu-diêu : *Giọng bi-thu gợi kẻ cô-phòng* (C-o). || **Bi-thương** ○ 傷. Thương xót đau đớn. || **Bi-tráng** ○ 壯. Vừa bi-ai vừa hùng-tráng.

**Bi.** 碑. Bia đá. Xem chữ : « bia ».

**Bi-chí** ○ 誌. Bia đá có đề chữ đề trên mộ làm ghi. || **Bi-đình** ○ 亭. Nhà đề bia.

## Bí

**Bí.** Một loài cây dây có quả nấu ăn được : *Làm trai có chí, trồng bí hơn trồng bầu* (T-ng).

**Bí đao.** Tên một thứ bí hình dài mà quân như thanh đao. || **Bí lào.** Tên một thứ bí quả tròn mà dẹt như cái nồi đất. || **Bí ngô.** Tên một thứ bí hình tròn ruột đỏ, tục truyền lấy giống tự bên Tàu cho nên gọi là « ngô ». || **Bí phẩn.** Thứ bí có phần bao ngoài vỏ.

**VĂN-LIỆU.** — *Cắt dây bầu dây bí, chẳng ai cắt dây chỉ dây em* (Ph-ng). — *Khi xưa ăn đậu ở đâu, Bây giờ có bí chẻ bầu rằng hỏi* (C-d). — *Làm đàn cho bí leo chợ, Chẳng may bí dột, mừng-ơi leo cùng* (C-d).

**Bí.** Tác, không thông : *Bí tiêu-tiền, bí đại-tiền.* Nghĩa bóng là không được hanh-thông : *Gặp lúc bí.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cờ phải nước bí như bị phải trời mưa* (T-ng). — *Quán-lữ nhờ trời qua vận bí* (Thơ cổ).

**Bí 秘.** Giấu kín, không hở cho ai biết.

**Bi-ân** ○ 隱. Giấu kín. || **Bi-mật** ○ 密. Giữ kín một việc gì không tiết-lộ cho ai biết. || **Bi-ngữ** ○ 語. Thứ tiếng nói bí mật, chỉ những người nói biết với nhau, người khác không hiểu được. || **Bi-tàng** ○ 藏. Giấu kín những vật gì quý báu. || **Bi-thư** ○ 書. Một quyển sách bí-mật, không tiết-lộ cho ai biết. || **Bi-truyền** ○ 傳. Nghề gì chỉ có một vài người biết riêng : *Môn thuốc bi-truyền, kiếm-thuật bi-truyền.* || **Bi-mật kết-xã** ○ 密結社. Kết đảng bí-mật.

**Bí-ba bí-bô.** Tiếng người mới tập nói.

**Bí-ba bí-bép.** Hay nói, nhanh mồm nhanh miệng quá.

**Bí-ba bí-bốp.** Tiếng nô.

**Bí-bái.** Tên một thứ cây tục gọi là cây then, hột nó gọi là « mã-trinh-tử », dùng để làm thuốc.

**Bí-be.** Tiếng con trẻ học nói.

**Bí-beng.** Bạng-nặng.

## Bì

**Bì.** Ví, so-sánh : *Thủy-Kiều tài sắc ai bì* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Bì sao bì phẩn với với, Bì đôi con đĩ với môi thợ kèn* (C-d). — *Phong lưu phú qui ai bì* (K).

**Bì 皮.** 1. Da : *Bì trâu, bì lợn.* — 2. Cái vỏ bọc ở ngoài : *Bì gạo, bì cau, bì thóc v. v.*

**Bi-phu** ○ 膚. Những làn da, bọc ở ngoài xương thịt.

**Bì 疲.** Mệt, yếu, không dùng một mình.

**Bi-lao** ○ 勞. Nhọc mệt. || **Bi-quyện** ○ 倦. Mỏi mệt.

**Bì-bạch.** Tiếng vỗ : *Da trắng vỗ bì bạch* (câu đối cổ).

**Bì-bì.** Nói nét mặt không tươi-tinh, có ý khó-khăn nặng-nề : *Áo tươm-tươm rách, mặt bì-bì nhân* (Nh-đ-m).

**Bì-bịch.** Nặng-nề khó mang đi được : *Bụng bì-bịch, ăn khó tiêu* (bụng nặng-nề). Nghĩa bóng nói trong mình không được khoan khoái : *Khi đối khí trời, những người có bệnh thấp thường bì-bịch khó tiêu.*

**Bì-sì.** Không hay cười, không hay nói.

## BỈ

**Bỉ.** Lấy ngón tay lượng tiền, hoặc làm bằng gỗ cắt khắc chừng vừa một tiền (60. đồng kẽm) để làm cữ lượng tiền cho tiện : *Bỉ xem được mấy tiền.*

**Bỉ 彼.** Kê kia, vật kia : *Lạ gì bì sắc tư phong* (K).

**Bỉ-thứ** ○ 此. Kia, này : *Bụng bì thứ* (có ý phân bì so sánh người nọ với người kia).

**VĂN-LIỆU.** — Ông rằng bì thứ nhất thì (K).

**Bỉ 鄙.** 1. Khinh thường. — 2. Quê mùa hủ lậu. Không dùng một mình.

**Bỉ-lậu** ○ 陋. Hèn kém. || **Bỉ-nhân** ○ 人. Tự xưng mình, nói nhún mình là người quê mùa hèn-hạ. || **Bỉ-tiền** ○ 賤. Quê mùa hèn-hạ.

## BỈ

**Bỉ 否.** Bì, vit chặt, không thông, nước bì không lưu thông được. *(Chảy lanch - Bể tắc)*

**Bỉ-vận** ○ 運. Làm gì cũng không nên, lúc không hanh thông.

**VĂN-LIỆU.** — Qua con bì-cực tới tuần thái-lai. 泰來  
Lai may đến

## BỊ

**Bị.** Cái túi quai, hoặc làm bằng cói hay làm bằng gai : *Đám bị thóc, chọc bị gạo* (T-ng).

**Bị bẹp.** Nghĩa bóng nói yên thân một chỗ dằng như cái bị bẹp, không dùng được nữa : *Người đau yếu nằm bị bẹp cả ngày.* || **Bị gậy.** Cái bị và cái gậy, nói người ăn may : *Lười biếng thế lại bị gậy sớm.*

**VĂN-LIỆU.** — Ăn may cầm tinh bị gậy (T-ng). — *Bị gậy cán dài đất một hòn* (thơ Yên-dỗ).

**Bị 備.** I. Phòng giữ, dự trước, ít dùng một mình.

II. Đủ, đủ số ấy. Không dùng một mình.

**Bị thè** ○ 體. Đủ lối. || **Bị-vị** ○ 位. Ngồi cho đủ chỗ. không làm được việc gì.

**Bị 被.** Mặc phải : *Bị bệnh, bị nạn, bị thương.*

**Bị can** ○ 干. Người đã can án rồi. || **Bị-cáo** ○ 告. Người bị thưa, đối với nguyên-cáo là người đi thưa. || **Bị-đơn** ○ 單. Người bị kiện, đối với nguyên-đơn là người đi kiện.

**VĂN-LIỆU.** — Nguyên viết hữu, bị viết vô (T-ng). — *Xin thầy xá tội cho con, Không thì còn sẽ bị đòn hóm nay.*

**Bị-bị.** Không được tỉnh táo nhẹ nhàng, nói người có bệnh. Cũng nói là « bì bì ».

## BIA

**Bia. I.** (Bi) Một tấm đá, khắc các tên người hay các truyện cổ, hay bài văn bài thơ để xưng tụng một người nào : *Bia tiên-sĩ ở Giám, bia dựng ở các đình chùa.*

**Bia miệng.** Tiếng đề lại đời sau : *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (Ph-ng).

II. Chỗ đề làm đích mà bắn : *Lính tập bắn bia.*

## BIA

**Bia.** Mảnh giấy giầy, giấy bồi đóng ở ngoài quyền sách quyền vở.

## BỊA

**Bịa.** Thêm đặt, không đặt ra có : *Nói bịa, bịa chuyện.* Bịa đặt. Thêm đặt. || **Bịa tạc.** Cũng như « bịa đặt ».

## BÍCH

**Bích 碧.** Biếc, màu biếc. Ít dùng một mình.

**Bích-thủy** ○ 水. Nước biếc.

**Bích 壁.** Vách, tường. Ít dùng:

**VĂN-LIỆU.** — Nhà anh nhà ngói ba tòa, Tường bích xây gạch nền nhà đá hoa (C-d).

**Bích 璧.** Một thứ ngọc quý.

**Bích-hoàn** ○ 還. Nghĩa bóng nói xin trả lại, tỏ ý qui-báu. || **Bích-phụng** ○ 奉. Cũng như « bích-hoàn ».

## BỊCH

**Bịch.** Một thứ bò tọ dựng thóc : *Thế-thần bịch thóc* (phủ Thế-tục).

**Bịch.** Tiếng kêu nặng : *Ngã xuống đánh bịch một cái.*

**Bịch.** (Tiếng thông tục). Đánh : *Bịch-ngực.*

## BIẾC

**Biếc.** Sắc xanh thắm : *Non xanh nước biếc.*

**VĂN-LIỆU.** — Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng (K).

## BIÊM

**Biêm 貶.** 1. Chê bai. Thường dùng với chữ khác như « bao-biêm » (khen chê). — 2. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi, truất ngôi.

**Biêm-trích** ○ 謫. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi xa. || **Biêm-truất** ○ 黜. Cách chức và đẩy đi xa : *Ông Nguyễn Công-Trứ phải biêm-truất nhiều lần mà tiếng tăm vẫn lừng lẫy.*

## BIÊN

**Biên 編.** Chép vào sổ sách, chép vào giấy : *Biên tên, biên sổ.*

**Biên-bản** ○ 本. Những tờ giấy biên những việc gì thuộc về công-sự: *Biên-bản việc bầu-cử, biên-bản việc tổ-tụng, biên-bản việc hình án.* || **Biên ký** ○ 記. Biên chép. || **Biên-lai** ○ 來. Một tờ giấy làm chứng cho một người đã đưa nộp một số tiền gì: *Lý-trưởng trao biên-lai cho người nộp thuế.* || **Biên-niên** ○ 年. Bộ sử-ký chép rõ ràng công việc hàng năm. || **Biên-nhận** ○ 認. Biên vào tờ giấy để làm chứng rằng đã tiếp nhận vật gì. || **Biên-phong** ○ 封. Nói người bị tội hoặc bị vỡ nợ, quan đến biên những đồ đạc trong nhà, rồi dán giấy niêm-phong ở cửa: *Trông ngoài cửa đã có tờ biên-phong (Nh-đ-m).*

**Biên** 邊. Một bên, một phía, ngoài mép chỗ phương xa, ở cõi ngoài: *Nhất biên trọng, nhất biên khinh* (một bên nặng, một bên nhẹ). *Tấm hàng này nhỏ biên.*

**Biên-bỉ** ○ 鄙. Cõi đất ở phía ngoài. || **Biên-cảnh** ○ 境. Cõi đất ở phương xa. || **Biên-cương** ○ 疆. Bờ cõi một phương || **Biên-đình**. Một nước ngoài biên-bỉ: *Bông dầu có khách biên-đình sang chơi (K).* || **Biên-giới** ○ 界. Cũng như « biên-cương ». || **Biên-phòng** ○ 防. Sự phòng bị ở ngoài bờ cõi. || **Biên-thùy** ○ 陲. Cũng như « biên-cương »: *Chặng bằng riêng một biên-thùy. Nghênh ngang một cõi biên-thùy (K).* || **Biên-tịch** ○ 僻. Chỗ hẻo lánh.

## Biên

**Biên** 變. Vụt mất đi, hóa đi, có hóa không, không hóa có. Sảy ra những việc trái với sự thường: *Thương-hải biến tang-diên* (bề hồi lên hóa ruộng dâu). *Biển tướng cải hình, Vừa mới dấy đã biến mất người rồi. Nó cải biến, nó cải biến.*

**Biên-ảo** ○ 幻. (Biển-hoạn) Biến-hóa bất thường, không có hình-tượng nhất-định. || **Biên-binh** ○ 兵. Nói về quỷ-thuật, biến quân nọ sang quân kia. || **Biên-cải** ○ 改. Thay đổi. || **Biên-cách** ○ 革. Thay đổi các công việc. || **Biên-cố** ○ 故. Việc tai-nạn sảy ra. || **Biên-chứng** ○ 症. Đương bệnh này biến bệnh khác. || **Biên-dịch** ○ 易. Biến đổi, nói về hình dáng và công việc. || **Biên-hóa** ○ 化. Không hóa có, có hóa không: *Thần thông biến-hóa.* || **Biên-tướng** ○ 相. Đương tướng này biến ra tướng khác: *Biển-tướng cải-hình.* || **Biển-thiên** ○ 遷. Dời đổi, nói về thời-vận: *Thời-vận biển-thiên.* || **Biển-trá** ○ 詐. Đảo-diên, giả-giối.

## Biên

**Biên** 弁. Mũ bằng da, đồ nhung phục.

**Biên-binh** ○ 兵. Quân lính

**Biên-ngẫu** 駢偶. Một lối văn đối nhau như văn chiếu, biền. Cận-thể tức là lối « tứ-lục ».

## Biền

**Biền** 扁. Văn gỗ hình chữ nhật hay là văn đóng khung để đề những chữ gì do vua ban hoặc tự làm ra: *Cái biền viết chữ ở các đền miếu, Biền treo ngoài cửa hàng.*

**Biền-ngạch** ○ 額. Biền chữ vàng của vua ban.

**VĂN-LIÊU**. — Cũng có cũng biên cũng cần dai (Thơ tiến-sĩ giấy).

**Biền** 騙. Hẹp hòi, kéo-cúi: *Người này có tính biền.*

**Biền-lận** 吝. Bụng dạ hẹp-hòi, làm việc gì cũng tiếc tiền, không có lòng hào-phóng. || **Biền-tiểu** ○ 小. Bụng dạ hẹp-hòi nhỏ mọn, không có lượng. || **Biền-thiển** ○ 淺. Hẹp-hòi nông nổi.

**Biền** 騙. Đánh lừa.

**Biền-cục** ○ 局. Cuộc đánh lừa.

**Biền-thước** 扁鵲. Tên thầy thuốc có danh tiếng ở bên Tàu đời trước.

## Biện

**Biện** 辯. Bày ra mà nói, nói cho rõ điều phải điều trái.

**Biện-bác** ○ 駁. Bề lẽ mà nói cho đúng lẽ. || **Biện-bạch** ○ 白. Nói cho rõ-ràng. || **Biện-biệt** ○ 別. Phân-biệt điều phải điều trái. || **Biện-hộ-sĩ** ○ 護士. Thầy kiện. || **Biện-luận** ○ 論. Bàn nói cho xác lý-sự. || **Biện-thuyết** ○ 說. Cai lẽ.

**Biện** 辨. Định-liệu sửa-soạn, cang-đáng các công việc: *Hàng thôn, hàng giáp, có bầu người để chủ-trương việc mũi-biền.*

**Biện-dịch** ○ 役. Người coi việc ở hàng thôn, hàng giáp, hàng xã. || **Biện-lại** ○ 吏. Một người giữ việc biên-ký. || **Biện-lý** ○ 理. Một chức quan coi việc dưới hàng Thị-lang. || **Biện-sự** ○ 事. Làm việc.

## Biếng

**Biếng**. Trễ nhác, không chịu làm việc gì: *Hay ăn làm biếng.*

**VĂN-LIÊU**. — Làm biếng gặp thì. — Em thương nhớ ai ngo-ngần đầu cầu, lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi (C-d).

## Biết

**Biết**. Hiểu được, hay được: *Biết đạo làm người, biết cách ăn ở.*

**Biết** đầu. Không biết thế nào, không biết chỗ nào: *Biết đầu đến việc triều-đình; biết đầu là lỗ chuẩn-chuẩn.* || **Biết** điều. Biết điều phải điều trái, biết đường cu-xử với mọi người. || **Biết** ý. Hiểu ngầm ý tứ của người ta. || **Biết** mùi. Nghĩa bóng nói đã từng trải, đã qua những sự ấy: *Biết mùi đời. Biết mùi chửi chẳng sạch (T-ng).* || **Biết** ơn. Không quên ơn: *Con phải biết ơn cha mẹ.* || **Biết** việc. Đã am-hiểu những công việc.

**VĂN-LIÊU**. — *Biết người biết của (T-ng).* — *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe (T-ng).* — *Thở-công biết mưa, bà chúa lên mây (T-ng).* — *Nằm trong chăn mới biết chăn có rận (T-ng).* — *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân (Ph-ng).* — *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm tơ-tướng nghĩ ông láng giềng (C-d).* — *Thế-gian thấy bán thì mua, Biết rằng mận nhạt chát chua thế nào (C-d).* — *Dao vàng bỏ dấy kim-nhung, Biết rằng quản-lử có dùng ta chăng (C-d).*

## Biệt

**Biệt.** Mất tích, không biết đi đâu : *Thằng Căng chú Kiể chạy biệt lên trời.*

**Biệt 別.** Phân rẽ, khác với nhau : *Biệt lập xã-hiệu* (lập riêng một tên làng khác). *Đồng tình biệt phái* (cùng họ khác chí phái).

**Biệt-hiệu** 號. Một danh-hiệu khác. || **Biệt-ly** 離. Xa cách nhau : *Thấy chàng đau nỗi biệt-ly* (K). || **Biệt-táo** 灶. Ấu riêng, mỗi nhà thồi mỗi bếp : *Biệt gia biệt táo* (ở riêng ăn riêng). || **Biệt-tịch** 席. Mỗi người ngồi một chỗ, không trông thấy nhau : *Thà rằng biệt tịch chi đồ, Càng trông thấy cảnh thấy chúa càng đau* (C-d). || **Biệt-xã** 社. Ở làng khác : *Hai người ở cùng lòng biệt xã.*

## Biểu

**Biểu.** Kinh, dâng, tặng, đãi : *Biểu bánh, biểu cỗ, biểu phần.*

**Biểu-xén.** Nói chung về việc biểu : *Nhà quê hơi có cỗ bàn hay có lệ biểu-xén.*

**VĂN-LIÊU.** — Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai, cái thủ cái tai thì đem biểu chúa (Câu hát).

## Biểu

**Biểu 瓢.** Cái bầu. Ít khi dùng : *Nhất đan nhất biểu, Nhan-tử nghèo mà vui đạo* (Phủ cỗ).

**Biểu.** San-sẻ. Ít khi dùng : *Biểu đa ích quả* (bớt phần nhiều bù cho phần ít).

## Biểu

**Biểu 表.** 1. Nêu, tỏ ra bề ngoài, làm đầu : *Tộc-biểu* (người thay mặt cho cả họ), *Đại-biểu* (người đứng đầu để thay mặt mọi người). — 2. Bài văn của quan hay của dân dâng lên vua : *Bài biểu trần-linh, Bài biểu tạ ơn.* — 3. Bên ngoài hay bên ngoài : *Biểu-diện* (mặt ngoài), *Biểu-tôn* (châu ngoài).

**Biểu lý** 裏. Bên ngoài, bên trong. || **Biểu-tôn** 孫. Cháu ngoài. || **Biểu-huynh** 兄. Anh về bên ngoài, nghĩa là về con cô, con cậu hay con dì. || **Biểu-đệ** 弟. Em về bên ngoài, em con cô con cậu con dì. || **Biểu-diệt** 侄. Cháu về bên ngoài, cháu gọi vợ mình bằng cô hay bằng dì.

## Bím

**Bím.** Bím lấy : *Thằng bé này cứ bím lấy mẹ nó. Bím lấy cành cây cho khỏi ngã.*

**Bím.** Đuôi sam của người Tàu về đời nhà Thanh.

## Bìm

**Bìm** (Bìm-bìm). Tên một loài cây có dây, thường phải leo bám vào vật khác. (Hột nó gọi là « khiên-nguru » hay là « hắc-sửu », dùng để làm thuốc) : *Dây dờ bìm leo* (T-ng).

**VĂN-LIÊU.** — *Tiệc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột dậu cho bìm nó leo* (C-d). — *Sắn bìm chứt phạn con-con, Khuôn xanh biểt có vuông tròn cho chấng* (K).

**Bìm-bíp.** Tên một loài chim : *Bìm-bíp biểt bắt gà con.*

**VĂN-LIÊU.** — *Phượng-hoàng chứt cánh đuôi đi, Bút con bìm-bíp đem về mà nuôi* (C-d).

## Bìm

**Bìm.** Im đi, đừng nói nữa, chìm đi mất : *Chìm bìm.*

## Bịn

**Bịn.** Buộc vào : *Buộc bịn.*

**Bịn-rịn.** 1. Thương mến, quấn-quít, đi không dứt : *Vợ con bịn-rịn.* — 2. Ngủ chưa thật say : *Mười chín bịn-rịn, hai mươi giấc tốt* (nói lúc trăng mọc).

## Binh

**Binh.** Cũng như « bênh ».

**Binh 兵.** 1. Quân lính để đánh giặc, canh giữ các nơi, hay là châu chực chờ vua ngự và hầu các quan : *Thủy-binh* (lính thủy đóng ở dưới tàu), *Vệ-binh, Cơ-binh v. v.* — 2. Đồ để chém giết người, như cái gươm cái giáo, gọi là « đồ binh ».

**Binh-biến** 變. Quân giặc đột phá tàn hại. Cũng như « binh-hỏa ». || **Binh-bộ** 部. Bộ coi về việc binh. || **Binh-cơ** 機. Việc cơ-mật trong khi dụng binh. || **Binh-cách** 革. Đồ binh (gươm, giáo, áo giáp) làm bằng da để cho khỏi đâm chém vào người, dùng để nói lúc có giặc-gia : *Gặp cơn binh-cách nhiều nản cũng thương* (K). || **Binh-đao** 刀. Đồ dùng để chém giết trong khi dụng binh : *Ngẫm từ khởi việc binh-đao* (K). || **Binh-gia** 家. Nhà binh, nói chung những người dự việc binh. || **Binh-hỏa** 火. Cũng như binh-biến. || **Binh-khí** 器. Đồ dùng về việc binh, như gươm giáo súng đạn. || **Binh-lương** 糧. Việc binh-lính và việc lương-thuế : *Binh-lương thuế lệ là việc rất cần của lý-trưởng.* || **Binh-mã** 馬. Quân lính và ngựa dùng để đi đánh trận : *Kíp đem binh-mã bỏ đồn tìm quanh* (Nh-đ-m). || **Binh-nhung** 戎. Việc đem quân đi đánh giặc : *Phen này động việc binh-nhung* (Nh-đ-m). || **Binh-pháp** 法. Những phương-pháp dùng về việc binh, như cách dụng binh, cách bày trận v. v. || **Binh-quyền** 權. Giữ quyền trông coi các binh lính. || **Binh-tình** 情. Tình hình trong khi hai bên đánh nhau : *Nghe binh-tình ở thế nào thì xem* (Nh-đ-m). || **Binh-thế** 勢. Thế-lực quân lính mạnh hay yếu. || **Binh-thư** 書. Sách dạy về những cách dụng binh. || **Binh-uy** 威. Dáng mạnh dữ trong khi dụng binh làm cho người sợ hãi : *Binh-uy từ dấy sớm ran trong ngoài* (K). || **Binh-vụ** 務. Việc binh.

**VĂN-LIÊU.** — *Hầu đem binh-mã đi liền, Xông sương đập tuyết lời miên ải-quan* (L-V-T). — *Con xúc-tích được bao nhiêu binh-mã* (phủ Vương-Lăng).

**Binh-bãi.** Bơm-bãi xáo-quyết.



## Bính

**Bính 丙**. Tiếng thứ ba trong hàng can : *Bính-tí*, *bính-dần v. v.*

**Bính 柄**. Chuôi, cán : *Tiểu-bính* (cái chuôi để làm trò cười).

**VĂN-LIỆU**. — *Cha cầm quyền bính thay trời trị dân* (H-Tr).

**Bính 炳**. Sáng tỏ, không dùng một mình.

**Bính-chiều** 炳. Soi-xét rõ-ràng (thường dùng để viết thơ hay trong các tờ trình, tờ bằ).

**Bính 餅**. Bánh (ít dùng) : *Trung-thủ nguyệt bính* (bánh mặt trăng trong tiết trung-thu).

## Bình

**Bình 平**. I. Ngay bằng, không chềch-lệch, đều nhau.

**Bình-chính** 平. Ngay bằng, không chềch-lệch về bên nào. || **Bình-dẳng** 等. Bằng nhau một bậc, coi ai cũng vậy, không kẻ gì đứng bậc hơn kém. || **Bình-địa** 地. Đất bằng : *Gặp cơn bình-địa ba-đào* (K). || **Bình-diên** 田. Ruộng bằng, không có gò đống. || **Bình-giá** 價. Phải giá, không cao quá, không hạ quá || **Bình-minh** 明. Vừa hết phần đêm sang phần ngày, nghĩa là chính giữa lúc chia ngày đêm ra làm hai phần : *Tung-bưng trời dứt bình minh* (K). || **Bình-nguyên** 原. Đồn, bằng, một vùng đất bằng-phẳng, ít có rừng núi, trồng trọt được. || **Bình-phân** 分. Chia làm mấy phần đều nhau. || **Bình-phương** 方. Bề mặt vuông, bốn mặt đều nhau. || **Bình-quân** 均. Chia đều nhau. || **Bình-quyền** 權. Quyền ngang bằng nhau. || **Bình-tình** 情. Cứ lấy lòng công-bằng mà nói mà bàn một việc gì, không thiên-vị về bên nào. || **Bình-thân** 身. Bằng mình, ngay mình, đứng yên (tiếng xưng trong khi tế-lễ).

II. Phẳng lặng, yên lặng, không có sự gì lo sợ.

**Bình-an** 安 (Bình-yên). Yên-đn, không có tai-nạn : *Gửi thăm hai chữ bình-an*. || **Bình-phục** 復. Trong mình đã được yên mạnh như trước. || **Bình-tĩnh** 靜. Bình-yên, phẳng-lặng. || **Bình-thành** 成. Những việc trong trời đất đã được yên-đn (việc vua Nghiêu vua Thuấn đời xưa). Có khi mượn để nói công việc của vua : *Bình thành công đức bấy lâu* (K). || **Bình-thế** 世. Đời thái-bình. || **Bình-thì** 時. Lúc thái-bình, dân-sự yên-đn.

III. Sửa cho bằng, đẹp cho yên.

**Bình Ngô** 吳. Đánh dẹp giặc Ngô (nước Tàu) : *Ông Nguyễn-Trãi có bài Bình Ngô*. || **Bình-nhung** 戎. Dẹp giặc cho yên. || **Bình-phục** 服. Đánh các quân giặc, khiến cho phải tuân-phục. || **Bình-tâm** 心. Dẹp nổi bất-bình mà bằng lòng vậy : *Bình tâm giáng-khí*. || **Bình-trị** 治. Sửa đon cho bằng-phẳng, có nghĩa nói cuộc thái-bình.

IV. Thường, lúc bình-thường : *Việc ấy cũng bình-thường, người ấy cũng bình-thường, quyền văn khá thì phê « bình » hay là « bình thứ ».*

**Bình-bình** 平. Thường-thường vậy, không lấy gì àm hơn cũng không kém. || **Bình-cư** 居. Lúc bình-thường ở nhà : *Bình cư giữ lấy đạo hằng* (Nh-d-m). **Bình-dân** 民. Người dân thường, không có danh-phận gì. || **Bi-h-dị** 易. Nói những điều thường-thường dễ biết. || **Bình-nhật** 日. Ngày thường. || **Bình-sinh** 生. Lúc sống ở trên đời : *Bình-sinh chí-nguyên*.

**Bình 評**. I. Đọc **phân-minh** từng câu từng điệu : *Bình văn, bình thơ*.

II. Bàn, bàn người hay, người dở, điều phải, điều trái : *Bình-phâm, bình-luận*.

**Bình 萍**. Bèo, một loài cỏ ở trên mặt nước.

**Bình thủy** 水. Bèo với nước. Thường dùng để nói về hai người phải duyên mà gặp gỡ nhau : *Mới hay bình thủy tương-phùng* (K). || **Bình bông** 蓬. Cánh bèo và cỏ bông, trôi lênh-dênh trên mặt nước, dùng để ví người lưu-lạc : *Bình bông còn chút xa-xôi* (K).

**Bình 瓶**. Đồ đựng bằng sứ bằng sành hay bằng các loại kim : *Bình tích, bình chè, bình vôi, bình hương, bình hoa*.

**Bình phồng**. Tức là cái ống nhỏ. || **Bình tích**. Bình chứa nước. Cũng nói là « âm tích ».

**VĂN LIỆU**. — *Chi bằng một bát một bình, Vui bề đạo-đức giảm mình cũng vui* (L-V-T). — *Dải là gương lộng bình hương bóng lộng* (K). — *Nào là bình sáp túi trầu* (H-Tr). — *Nghĩ là bưng kín miệng bình* (K). — *Quét sân dặt trác sửa bình thấp hương* (K). — *Rót bình rượu ngọt bưng mâm đào vàng* (Nh-d-m). — *Thuyền tình vừa ghé lối nơi, Thì đã trăm gâu bình rơi bao giờ* (K).

**Bình 屏**. Bức chề ở trước cửa hay ở trong nhà : *Viên-môn vẽ hồ trước bình*.

**Bình-phong** 風. Cái bức xây bằng gạch, hoặc làm bằng gỗ để chắn trước mặt, che ở trước cửa để chắn gió. || **Bình-thiên** 天. Mành che ngoài sân, bằng vải hay bằng cốt cang, để che ở lộ-thiên.

**VĂN-LIỆU**. — *Vàng lời ra trước bình the vắn đàn* (K).

**Bình bát**. Tên một thứ cây có quả giống như quả na (Paulus Cửa).

**Bình-định** 平定. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ (trước là thành Qui-nhơn).

**Bình-khang** 平康. Tên một phố có những người ca-xướng ở. Một xóm ở Tràng-an bên Tàu, chỗ mỹ-nữ ở, bây giờ ta thông-dụng gọi phố ả-đào : *Bình-khang năn-ná bấy lâu* (K).

**Bình-nguyên-quân** 平原君. Tước của công-tử nước Triệu phong ở đất Bình-nguyên, có tính hào-hiệp, hay kết-nạp tân-khách, ta thông dụng tiếng Bình-

nguyên-quân đề chỉ những bậc người hào-hiệp : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân (K).*

**Bình-sơn** 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

**Bình-thuận** 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

## Bình

**Bình** 秉. Cầm, it khi dùng.

**Bình-bút** 〇 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : *Ông Mỗ bình bút báo. . .* || **Bình-quyền** 〇 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bình-văn** 〇 文. Giữ việc viết văn khi tế lễ.

## Bính

**Bính.** Phình to ra : *Bầu bính.*

**Bính.** Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoăng : *Đạp bính, phá bính.*

## Bịnh

**Bịnh.** Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

## Bíp

**Bíp.** Dùng cách gian-lậu che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

## Bít

**Bít.** Bưng kín, ngăn lấp, rào dậu : *Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vỏ, ai bít được miệng o miệng di (T-ng).*  
**Bít-tắt.** Cái để mặc vào chân.

## Bịt

**Bịt.** Bao phủ, che kín cả hay một phần : *Bịt miệng bung tai, bịt bát, bịt chén.*

**Bịt-bùng.** Che đây, kín, tối-tăm : *Vào cái nhà tối bịt-bùng cả, việc ấy bịt-bùng lắm.*

**VẤN-LIỆU.** — Bịt mắt lấy tiền (T-ng). — Bịt mắt bắt dê (T-ng). — Roi son bịt bạc, bộ nhạc đồng đen (câu hát thề hề). — Ai ai khóa miệng bịt hơi (Nh-d-m). — Miệng bình bịt kín ai hay (Nh-d-m).

## Biu

**Biu.** Năm lấy : *Biu vào cành cây, người nợ biu lấy người kia.*

**B.u-bó.** Bận.

## Biu

**Biu.** 1. Cái học, cái túi : *Biu áo, biu đựng thuốc đựng trâu.* — 2. Xung phồng lên : *Biu cổ, biu môi.*

**Biu-biu.** Phình to ra, nặng sẽ xuống : *Cái mặt biu biu.*

## Biu

**Biu.** Có khi nói là « bũ ». Sẻ môi, tỏ ý chề, dỗi : *Biu môi biu mỏ.*

## Biu

**Biu.** Một học một gói đeo theo người : *Đeo một biu nặng.* Nghĩa nữa cũng như cái bườu.

**Biu.** Tên tục làng Hoài-bào ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

## Bo

**Bo.** Giữ không buông ra, không dùng một mình.

**Bo-biu.** Cũng như biu-bo, vương-mắc, không rời ra được : *Công nợ bo biu.* || **Bo-bo.** Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : *Tham tài giữ lợi bo-bo.* || **Bo-siết.** Giữ gìn chặt bốp.

**VẤN-LIỆU.** — *Tiền buộc giải gьем bo-bo.* *Chẳng cho thầy bó thêm lo vào mình (C-d).* — *Của mình thì giữ bo-bo, Cáo người thì để cho bó liếm đi (C-d).* — *Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chi (C-d).* — *Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo (Ph-H).*

**Bo-bo.** Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hạt nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

## Bó

**Bó.** 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : *Bó củi, bó lúa, bó dờ.* Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : *Cái khó bó cái khôn (T-ng).* — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : *Trăm bó đuốc cũng bó được con ếch (T-ng).*

**Bó-buộc.** Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó đọ.** Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong đọ. || **Bó gối.** Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gặp lúc bĩ, không hành-động được : *Quán-tử thất-cơ ngồi bó gối, Tiều-nhân đắc chí gãy đàn môi (thơ cổ).* || **Bó tay.** Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : *Mà chàng Thúc phải ra người bó tay (K).*

**VẤN-LIỆU.** — *Bó mo thì thiếu, bó chiều thì thừa (T-ng).* — *Hàng sừng chết bó chiều (T-ng).* — *Nghé o ghé o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no (truyện cổ, con trâu nói).* — *Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chân chẵn (câu tính cổ).* — *Con giàu một bó, con khó một nèn (T-ng).* — *Bó thân về với triều-đình (K).*

## Bò

**Bò.** 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : *Chưa tập bò đã lo lạp chạy (T-ng).* — 2. Đi sát bụng xuống đất mà đi chậm-chạp : *Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò.* Nghĩa bóng nói người đi chậm : *Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày.* — 3. Lăn : *bon bò (lối đánh đáo cho đồng tiền lăn).* — 4. Một miếng đánh vật : *Đánh vật miếng bò.* — 5. Len-ỏi : *Xa thế mà cũng bò đến được.*